DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 901 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 15 ***tháng 05 năm 2023***
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích thí nghiệm**

Laboratory: ***Department of Experimental analysis***

Cơ quan chủ quản: **Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Bắc**

Organization: ***Federation of Geological Map of Northern***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người phụ trách/ *Laboratory manager*: **Trần Thị Oanh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Trần Thị Oanh**	**Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests***
2.	**Đỗ Ngọc Mai**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 577**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **05/01/2025**

Địa chỉ/ *Address*: **Số 10, Hồng Tiến, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội**
10 Lane, Hong Tien Street, Bo De Ward, Long Bien District, Ha Noi City

Địa điểm/*Location:* **Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng yên**
Tan Quang Commune, Van Lam District, Hung Yen Province

Điện thoại/ *Tel*: **02213.985.927** Fax:

E-mail: **phantich_bdmb@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Silicat** *Silicates*	Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp khối lượng *Determination of SiO_2 content* *Gravimetric method*	≥ 20.0 % m/m	TCVN 9911:2013
2.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Iron content* *Titrimetric method*	≥ 1.00% m/m	TCVN 9914:2013
3.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ *Determination of Al_2O_3 content* *Titrimetric method*	≥ 0.10% m/m	TCVN 9915:2013
4.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ *Determination of CaO content* *Titrimetric method*	≥ 0.50% m/m	TCVN 9912:2013
5.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ *Determination of MgO content* *Titrimetric method*	≥ 0.50% m/m	TCVN 9916:2013
6.		Xác định hàm lượng Na_2O Phương pháp trắc quang ngọn lửa *Determination of Na_2O content* *Flame photometric method*	≥ 0.01% m/m	TCVN 11787-1:2017
7.		Xác định hàm lượng K_2O Phương pháp trắc quang ngọn lửa *Determination of K_2O content* *Flame photometric method*	≥ 0.01% m/m	TCVN 11787-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Đá vôi** ***Limestone***	Xác định hàm lượng chất mất khi nung Phương pháp khối lượng *Determination of Loss on ignition content* *Gravimetric method*	≥ 1.00% m/m	TCVN 9191:2012
9.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ *Determination of CaO content* *Titrimetric method*	≥ 0.10% m/m	TCVN 9191:2012
10.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ *Determination of MgO content* *Titrimetric method*	≥ 0.20% m/m	TCVN 9191:2012
11.	**Bôxit** ***Bauxites***	Xác định hàm lượng SiO_2 Phương pháp khối lượng *Determination of SiO_2 content* *Gravimetric method*	≥ 1.00% m/m	TCCS 03.1:2015
12.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp chuẩn độ. *Determination of Al_2O_3 content* *Titrimetric method*	≥ 10.0% m/m	TCCS 03.2:2015
13.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total Iron content* *Titrimetric method*	≥ 1.00% m/m	TCCS 05:2021
14.		Xác định hàm lượng sắt (II) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iron (II) content* *Titrimetric method*	≥ 0.20% m/m	TCCS 06:2021
15.		Xác định hàm lượng chất mất khi nung Phương pháp khối lượng *Determination of Loss on ignition content* *Gravimetric method*	≥ 1.00% m/m	TCCS 07:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Quặng đồng** ***Copper ore***	Xác định nguyên tố đồng Phương pháp chuẩn độ *Determination of Copper* *Titrimetric method*	≥ 0.20 % m/m	TCVN 12641:2019
17.	**Quặng Kẽm** ***Zinc ore***	Xác định nguyên tố kẽm Phương pháp chuẩn độ *Determination of Zinc* *Titrimetric method*	≥ 0.20% m/m	TCCS 04:2021

Ghi chú/*Note*:
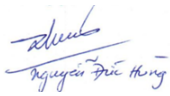
- TCCS: Phương pháp nội bộ/ *Developed Laboratory method*